

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

QUÝ 3 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2014


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đầu ngắn hạn	100		105.918.442.722	104.032.076.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.177.373.861	31.737.975.210
1. Tiền	111	V.01	11.177.373.861	6.227.886.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	25.510.088.946
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000	25.200.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.000.000	25.200.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.090.815.120	44.146.535.483
1. Phải thu của khách hàng	131		53.680.370.846	43.124.477.508
2. Trả trước cho người bán	132		5.503.413.308	938.412.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		111.848.247	263.609.337
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139		(204.817.281)	(179.964.176)
IV. Hàng tồn kho	140		22.176.035.307	25.429.583.760
1. Hàng tồn kho	141	V.02	23.394.790.997	26.648.339.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.218.755.690)	(1.218.755.690)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.442.218.434	2.692.782.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.668.788	342.392.162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.153.477.388	1.563.261.454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		37.977.863	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	953.094.395	787.128.750
B. Tài sản dài hạn	200		39.046.487.500	40.600.970.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.794.873.018	39.410.070.241
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	20.714.709.197	22.322.406.420
- Nguyên giá	222		46.623.887.458	47.250.635.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.909.178.261)	(24.928.229.259)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.080.163.821	17.087.663.821
- Nguyên giá	228		17.159.663.821	17.159.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.500.000)	(72.000.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.06	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.251.614.482	1.190.900.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.251.614.482	1.190.900.370
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		144.964.930.222	144.633.047.430

D. Q. Q.

Nguồn vốn					
A. Nợ phải trả 300=310+330	300			65.597.955.143	84.291.099.246
I. Nợ ngắn hạn	310			62.614.205.143	81.491.099.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08		40.540.424.062	45.858.018.841
2. Phải trả cho người bán	312			7.270.301.744	13.157.664.632
3. Người mua trả tiền trước	313			2.749.033.794	9.635.188.807
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09		4.930.027.341	7.068.758.235
5. Phải trả người lao động	315			4.029.899.162	3.283.156.849
6. Chi phí phải trả	316			468.225.644	253.841.146
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319			641.568.803	2.065.052.575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323			1.984.724.593	169.418.161
II. Nợ dài hạn	330			2.983.750.000	2.800.000.000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10		2.983.750.000	2.800.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			-	-
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400			79.366.975.079	60.341.948.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11		77.576.342.411	58.551.315.516
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411			41.691.480.000	30.143.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			5.001.173.825	5.001.173.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			12.050.330.233	7.743.220.710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			2.333.167.966	1.376.032.516
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			16.500.190.387	14.287.268.465
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	432	V.12		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440			144.964.930.222	144.633.047.430

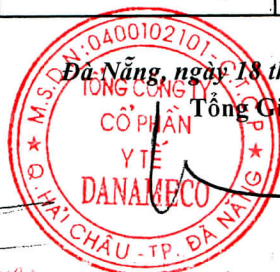
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				16.709.377.965	13.447.625.595
1. Tài sản giữ hộ				6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công				10.291.477.350	7.029.724.980
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				-	-
5. Ngoại tệ các loại				-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại				-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				-	-

Người lập biểu


Thi Kiều Phước

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2014.

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	44.681.840.230	51.462.536.766	153.954.485.409	131.066.872.445
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	419.547.653	603.063.198	537.388.798	669.873.558
+ Chiết khấu thương mại	04	-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	05	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06	419.547.653	603.063.198	537.388.798	669.873.558
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	44.262.292.577	50.859.473.568	153.417.096.611	130.396.998.887
4. Giá vốn hàng bán	11	29.861.197.659	36.053.248.500	105.464.106.197	88.616.186.137
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	14.401.094.918	14.806.225.068	47.952.990.414	41.780.812.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	159.132.915	9.907.905	717.341.167	334.403.377
7. Chi phí tài chính	22	769.371.194	1.183.689.390	3.078.873.313	4.536.944.387
- Trong đó: lãi vay phải trả	23	769.371.194	1.183.689.390	2.901.183.517	4.536.944.387
8. Chi phí bán hàng	24	3.175.533.927	3.550.244.176	10.185.461.606	9.265.626.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.935.520.645	5.798.572.334	14.854.760.017	17.250.463.615
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30	5.679.802.067	4.283.627.073	20.551.236.645	11.062.181.991
11. Thu nhập khác	31	185.701.038	155.237.724	407.537.598	1.392.215.869
12. Chi phí khác	32	30.277.545	29.557.533	48.686.739	99.079.107
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	155.423.493	125.680.191	358.850.859	1.293.136.762
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5.835.225.560	4.409.307.264	20.910.087.504	12.355.318.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.283.749.623	1.102.326.816	4.604.268.086	3.111.169.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4.551.475.937	3.306.980.448	16.305.819.419	9.244.148.906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trư

(Signature)

Nguyễn Thị Minh Hiền



Nguyễn Văn Toàn

11/11 5.1/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2013)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	52.046.316.339	65.120.172.297	174.219.820.873	198.712.300.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(35.263.349.801)	(40.080.518.532)	(131.987.805.501)	(115.662.252.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.436.602.863)	(6.804.726.170)	(19.710.028.555)	(20.154.111.548)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(431.727.550)	(972.050.357)	(2.281.272.817)	(3.753.485.418)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.400.000)	(55.360.040)	(6.287.366.447)	(4.492.106.367)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.759.322.897	4.654.686.712	6.492.501.746	8.116.848.525
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	(7.019.530.711)	(13.436.375.978)	(29.155.600.172)	(45.377.573.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.639.028.311	8.425.827.932	-8.709.750.873	17.389.618.835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	(15.000)	-	232.114.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000)	(3.505.000.000)	(48.110.000)	(7.260.000.000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	19.000.000	310.158.000	41.310.000	4.078.179.948
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.130.747	7.154.987	311.111.808	50.146.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.130.747	(3.187.702.013)	304.311.808	(2.899.558.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31	-	-	11.546.210.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.841.293.358	29.789.124.542	105.312.882.040	92.025.961.097
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.977.922.575)	(34.657.963.708)	(111.062.726.819)	(114.415.887.022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.483.284.703)	-	(7.933.176.276)	(2.925.526.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-14.619.913.920	(4.868.839.166)	-2.136.811.055	(25.315.452.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-8.919.754.862	369.286.753	-10.542.250.120	(10.825.392.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.097.126.368	4.306.211.401	31.737.975.210	15.499.130.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.355	-	18.351.229	1.759.933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	21.177.373.861	4.675.498.154	46.777.373.861	4.675.498.154

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2014.

Kế toán trưởng

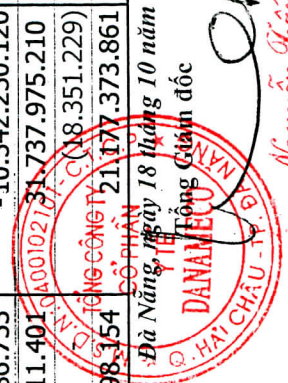
Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Văn Kiên

11/10/14 0 8 12/11



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ **Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 9 ngày 27/06/2014 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 3 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp

2/ **Vốn điều lệ** : 41.691.480.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 6,45% vốn điều lệ.

3/ **Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính** :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

4/ **Cơ sở lập báo cáo tài chính** :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

10
C
P
Y
N
A

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ **Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam**, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền** :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác** :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ** :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 5/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

6/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

7/ Quỹ tiền lương :

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương năm 2013 theo Thông tư số 07/2005-TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ LĐTB & XH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước,

Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : lợi nhuận năm 2013 phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty.

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

8/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đình, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp :

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
1. Tiền :		
- Tiền mặt :	483.863.284	569.858.649
- Tiền gửi ngân hàng :	10.693.510.577	5.658.027.615
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :	10.000.000.000	25.510.088.946
Cộng :	21.177.373.861	31.737.975.210
2. Hàng tồn kho		
	Đến 30/09/2014	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.627.263.117	8.435.938.123
- Công cụ dụng cụ	128.618.367	137.788.090
- Chi phí SXKD dở dang	5.280.266.091	5.461.310.530
- Thành phẩm	3.662.599.751	4.368.223.418
- Hàng hóa	7.428.299.783	5.954.030.934
- Hàng gửi đi bán	1.267.743.888	2.291.048.355
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.218.755.690)	(1.218.755.690)
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	22.176.035.307	25.429.583.760
3. Tài sản ngắn hạn khác		
	Đến 30/09/2014	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	20.832.065
- Tạm ứng	741.024.298	540.979.936
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	212.070.097	225.316.749
- Phải thu chế độ BHXH	-	-
- Phải thu khác	-	-
Cộng :	953.094.395	787.128.750

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.512.836.916	-	20.915.136.242	1.420.582.421	2.402.080.100	47.250.635.679
Mua trong năm			779.560.000		657.854.546	1.437.414.546
Đ.tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác	0					-
Chuyển sang BĐSĐT						-
Thanh lý, nhượng bán			185.701.576			185.701.576
Giảm khác			1.175.441.045	703.020.146		1.878.461.191
Số dư đến 30/09/2014	22.512.836.916	-	20.333.553.621	717.562.275	3.059.934.646	46.623.887.458
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.484.198.375	-	12.878.161.528	1.294.883.095	1.270.986.261	24.928.229.259
Khấu hao trong năm	918.488.366		1.430.620.067	45.902.038	219.048.492	2.614.058.963
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐSĐT						-
Thanh lý, nhượng bán			162.610.935			162.610.935
Giảm khác			792.365.039	678.133.987		1.470.499.026
Số dư đến 30/09/2014	10.402.686.741	-	13.353.805.621	662.651.146	1.490.034.753	25.909.178.261
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	13.028.638.541	-	8.036.974.714	125.699.326	1.131.093.839	22.322.406.420
Tại ngày 30/09/2014	12.110.150.175	-	6.979.748.000	54.911.129	1.569.899.893	20.714.709.197

Giá trị còn lại đến 30/09/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
 Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 10.128.589.658 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.077.663.821	82.000.000				17.159.663.821
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k. doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2014	17.077.663.821	82.000.000	-	-	-	17.159.663.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	72.000.000	-	-	-	72.000.000
- Khấu hao trong năm		7.500.000				7.500.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2014	-	79.500.000	-	-	-	79.500.000
GT còn lại TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2014	17.077.663.821	10.000.000	-	-	-	17.087.663.821
Tại ngày 30/09/2014	17.077.663.821	2.500.000	-	-	-	17.080.163.821

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	-	-
Trong đó (những công trình lớn) :		
+ XN Hòa Cường :		
+ XN Quảng Nam :		
+ Văn phòng Công ty :		
Cộng :	-	-

7. Đầu tư vào Công ty con

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng :	-	-

8. Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	40.295.424.062	43.041.518.841
- Nợ dài hạn đến hạn trả	245.000.000	2.816.500.000
Cộng :	40.540.424.062	45.858.018.841

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	32.390.599	398.952.352
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	74.521.662	55.800.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.720.194.523	6.403.292.884
- Thuế thu nhập cá nhân	18.661.400	143.711.991
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	82.361.532	42.771.384
- Các loại thuế khác	1.897.625	24.229.520
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng :	4.930.027.341	7.068.758.235

10. Vay và nợ dài hạn

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
a - Vay dài hạn	2.983.750.000	2.800.000.000
- Vay ngân hàng	183.750.000	-

Vay đối tượng khác

2.800.000.000

2.800.000.000

Cộng :

2.983.750.000

2.800.000.000

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.143.620.000	5.001.173.825	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	30.143.620.000	5.001.173.825	-	-	-	-
- Tăng vốn năm nay	11.547.860.000					
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	41.691.480.000	5.001.173.825	-	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	4.755.092.471	1.026.318.756		8.842.993.144	-	49.769.198.196
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước				18.620.465.302		18.620.465.302
- Tăng khác	3.320.142.488	664.028.498				3.984.170.986
- Giảm vốn trong năm trước	332.014.249	314.314.738		13.176.189.981		13.822.518.968
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước				14.287.268.465	-	58.551.315.516
Số dư đầu năm nay	7.743.220.710	1.376.032.516				
- Tăng vốn trong năm nay	4.307.109.523	957.135.450				16.812.104.973
- Lãi trong năm nay				16.305.819.419		16.305.819.419
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay				14.092.897.496		14.092.897.496
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	12.050.330.233	2.333.167.966	-	16.500.190.387	-	77.576.342.411
- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				Đến 30/09/2014		Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước				2.687.500.000		2.687.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác				39.003.980.000		27.456.120.000
Cộng :				41.691.480.000		30.143.620.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.143.620.000	30.143.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm	11.547.860.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	41.691.480.000	30.143.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e - Cổ phiếu

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.169.148	3.014.362
+ Cổ phiếu phổ thông	4.169.148	3.014.362
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		

f - Các quỹ của doanh nghiệp

	Đến 30/09/2014	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.050.330.233	7.743.220.710
Quỹ dự phòng tài chính	2.333.167.966	1.376.032.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<i>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</i>		

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

2. Nguồn kinh phí

	Đến 30/09/2014	Năm 2013
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III / 2014	Năm 2013
3. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	44.681.840.230	210.980.908.560
Trong đó :		
Doanh thu bán hàng	36.995.766.943	200.916.402.074

VAT

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.686.073.287	10.064.506.486
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	419.547.653	1.584.263.651
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	1.081.178
- Hàng bán bị trả lại	419.547.653	1.583.182.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	44.262.292.577	209.396.644.909
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	36.576.219.290	199.332.138.423
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.686.073.287	10.064.506.486
6. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III / 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa	27.227.058.457	137.803.340.383
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.634.139.202	3.208.585.567
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	29.861.197.659	141.011.925.950
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III / 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.130.560	190.236.305
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.355	224.511.934
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.024.806
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	159.132.915	420.773.045
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III / 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	769.371.194	5.709.906.180
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	18.039.288
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	769.371.194	5.727.945.468
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý III / 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.283.749.623	6.301.566.447
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.283.749.623	6.301.566.447

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý III / 2014	Năm 2013
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu : - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện	Quý III / 2014	Năm 2013

VIV. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2014.

Tổng Giám đốc


Trần Thị Kiều Phương


Nguyễn Chí Minh Kiên




Nguyễn Tấn Tiên

